

Bản án số: 70/2024/DS-PT
Ngày 28-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng.

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Dương và ông Lê Văn Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Huệ, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 65/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm I, xã P, huyện N, tỉnh Nghệ An – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị M, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 24-3-2023) – Vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1 sinh năm 1971 và ông Phạm Đức H2 sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Bà H1 có mặt, ông H2 vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hoàng Tuấn A, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

2. Anh Phạm Lê H3 sinh năm 1993 và chị Phạm Thị Hoàng T sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông –
Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Thu H4; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông –
Có mặt.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/7/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ chị em họ hàng nên từ năm 2010 đến năm 2015, bà H cho bà Nguyễn Thị H1 và ông Phạm Đức H2 vay tiền nhiều lần, cụ thể: Tháng 1/2010 cho vay 2.728 USD; Ngày 08/2/2010 cho vay 1.000 USD; Ngày 14/4/2010 cho vay 10.000 USD; Ngày 16/6/2020 cho vay 80.000.000 đồng; Ngày 03/7/2010 cho vay 5.000 USD; Ngày 17/10/2012 cho vay 330.000.000 đồng; Ngày 10/11/2012 cho vay 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay không thỏa thuận cụ thể, chỉ thỏa thuận khi nào bà H cần tiền thì báo trước một tháng, mục đích vay đầu tư rẫy. Việc vay tiền, chốt nợ được lập thành nhiều văn bản, cụ thể: Giấy vay tiền đề ngày 26/6/2010 có ký xác nhận của bên cho vay và bên vay, giấy vay tiền đề ngày 02/01/2014 không có chữ ký xác nhận của hai bên, do bà Nguyễn Thị H1 viết, giấy viết đề ngày 30/12/2014 có chữ ký xác nhận của bên cho vay; Giấy viết bắt đầu từ ngày 20/01/2014 kết thúc ngày 02/01/2015 không có chữ ký xác nhận của các bên. Đến ngày cần tiền, bà H có thông báo cho bà H1, ông H2 yêu cầu trả nợ nhưng bà H1 mới thanh toán được 52.000.000 đồng tiền gốc, số tiền còn lại chưa thanh toán, mặc dù bà H đã đòi nợ nhiều lần. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 và ông Phạm Đức H2 phải trả số tiền đã vay tổng cộng là 790.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật cho đến khi trả nợ xong.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và ông Phạm Đức H2 trình bày:

Bà H1 thừa nhận có vay tất cả những khoản tiền với lãi suất như phía nguyên đơn trình bày, nhưng bà H1 cho rằng sau khi đã tính toán và chốt nợ, bà H1 chỉ còn nợ bà H số tiền 270.000.000 đồng tại giấy chốt nợ cuối cùng đề ngày 30 tháng 12 năm 2014, còn những khoản vay khác đã thanh toán hết. Bà Hòa đồng ý trả số nợ 270.000.000 đồng và xin được miễn trả lãi do hoàn cảnh khó khăn.

Ông H2 thừa nhận cùng bà H1 ký xác nhận vào giấy vay tiền ngày 26-6-2010 còn các lần vay khác giữa bà H và bà H1 tự tính toán với nhau và xác nhận nợ, ông H2 không tham gia nên không nắm rõ. Ông H2 đề nghị Tòa án làm rõ số nợ mà bà H1 còn nợ bà H là bao nhiêu thì ông H2 sẽ có trách nhiệm cùng bà H1 trả nợ cho bà H.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Tuấn A đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập đến làm việc, tham gia phiên tòa nhưng không tham gia.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn D trình bày:

Năm 2014 gia đình ông D có vay bà H1 số tiền 50.000.000 đồng và đã thanh toán hết trong năm. Việc bà H1 chuyển số nợ từ gia đình ông nợ bà H1

sang cho bà H là không có, giữa ông D, bà H1, bà H không có thỏa thuận gì khác.

Người làm chứng bà Trần Thị Thu H4 trình bày:

Bà H1 không đưa cho bà khoản tiền 60.000.000 đồng như nội dung tại giấy chốt nợ ghi “O Hương gửi về 30/12/2013 60.000.000 đồng”. Bà H4 thừa nhận năm 2013 bà H1 có gửi bà H4 40.000.000 đồng để trả cho bà H, và bà đã đưa cho bà H số tiền 40.000.000 đồng rồi.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 21-5-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà Lê Thị H) đối với bị đơn (bà Nguyễn Thị H1 và ông Phạm Đức H2) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Phạm Đức H2 phải trả cho bà Lê Thị H số tiền là 790.000.000 đồng tiền gốc và 678.191.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về biện pháp khẩn cấp tạm thời, nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04-6-2024, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05-6-2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số: 49/QĐ-VKS-DS kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên chấp nhận khởi kiện của bà Lê Thị H buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Phạm Đức H2 phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 1.137.875.000 đồng (gốc 790 triệu đồng, lãi 347.875.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông trong thời hạn luật định.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số: 49/QĐ-VKS-DS ngày 05-6-2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil.

[2]. Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Về số tiền nợ gốc:

[2.1.1]. Theo giấy vay tiền ngày 26-6-2010 thể hiện bà H có cho vợ chồng ông H2, bà H1 vay số tiền 18.728 USD và 140.000.000 đồng (gồm 80.000.000 đồng vay ngày 16/6/2010, 10.000.000 đồng vay ngày 22/3/2012, 50.000.000 đồng vay ngày 10/11/2012), không thỏa thuận thời hạn vay, giấy vay có chữ ký xác nhận của bà H1 và ông H2. Những nội dung này đã được phía bị đơn thừa nhận. Xét nội dung đơn khởi kiện ngày 23-3-2023, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu ông H2 bà H1 trả số tiền 16.000 USD quy đổi bằng tiền V và 140.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

[2.1.2]. Theo giấy vay tiền ngày 02-01-2014 thể hiện bà H có cho bà H1 vay số tiền 330.000.000 đồng, giấy vay tiền do bà H1 viết và không có chữ ký xác nhận của các bên. Căn cứ vào giấy vay tiền trên, ngày 02-7-2023 bà H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà H1 trả số tiền 330.000.000 đồng và có yêu cầu tính lãi kể từ ngày xác nhận nợ 02-01-2014 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 423.225.000 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các bên đều thống nhất với nhau về các khoản nợ bao gồm: 18.728 USD (các bên thừa nhận đã trả 2.728 USD được quy đổi thành 52.000.000 đồng) còn lại 16.000 USD ; 90.000.000 đồng theo giấy vay ngày 26-6-2010; 330.000.000 đồng theo biên lai nộp tiền ngày 17-10-2012 và 50.000.000 đồng bà H trả nợ tín dụng cho ông T1 (anh trai bà H1) và được các bên thống nhất chuyển số nợ này cho bà H1 ngày 10-11-2012. Như vậy, các đương sự thống nhất với nhau tổng số tiền là 470.000.000 đồng và 16.000 USD.

[2.1.3]. Ngoài các tài liệu, chứng cứ nêu trên khi thực hiện hợp đồng các bên còn có đối chiếu, xác nhận nợ cụ thể tại giấy vay tiền đề ngày 02-01-2014 với số tiền 410.000.000 đồng gồm số tiền 80.000.000 đồng là số tiền của anh T2 (con trai bà H) chuyển khoản cho bà H1 vay ngày 16-6-2010 và số tiền 330.000.000 đồng. Tuy nhiên lý giải về số tiền 330.000.000 đồng thì các bên có lời khai mâu thuẫn. Theo biên bản đối chất tại Tòa án cấp sơ thẩm các bên đều xác định số tiền 330.000.000 đồng thể hiện tại giấy vay tiền đề ngày 02-01-2014 được quy đổi từ 16.000 USD còn tại phiên tòa phúc thẩm thì các bên đều xác định số tiền 330.000.000 đồng là số tiền bà H1 nhận bằng tiền mặt do bà H gửi từ Nghệ An vào bằng hình thức chuyển tiền tại Ngân hàng A1 ngày 17-10-2012.

Như vậy đối chiếu với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, có đủ căn cứ để xác định số tiền 330.000.000 đồng thể hiện trong nội dung giấy vay tiền ngày 02-01-2014 là số tiền xác nhận bà H chuyển cho bà H1 vay vào ngày 17-10-2012.

[2.1.4]. Việc bà H1 khai đã quy đổi 16.000 USD ra thành số tiền 330.000.000 đồng trả nợ cho bà H trước năm 2014 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không phù hợp với tỷ giá USD quy đổi tại thời điểm nêu trên.

[2.1.5]. Xét giao dịch vay USD giữa bà H và bà H1 và yêu cầu tính lãi vay USD là trái trái quy định của pháp luật nên không được chấp nhận. Tòa án chỉ chấp nhận yêu cầu trả số tiền nợ gốc 16.000 USD quy đổi thành tiền VNĐ theo tỷ giá tại thời điểm xét xử là phù hợp.

[2.2]. Xét giấy xác nhận nợ do bà H1 viết đề ngày 30-12-2014 có bà H ký xác nhận (BL 62), quá trình giải quyết vụ án bà H không thừa nhận chữ ký chữ viết của mình nhưng kết quả giám định cũng như tại phiên tòa bà H thừa nhận đó là chữ ký của mình. Như vậy, có cơ sở xác định tính đến ngày 30-12-2014 bà H1 còn nợ bà H là 270.000.000 đồng và tiền lãi ba năm từ 2012 đến 2014 là 102.800.000 đồng. Mặc khác, về nội dung diễn giải “O Hương gửi về 30-12-2013 60.000.000 đồng”, nhưng thực tế bà H cho rằng chưa nhận được số tiền này, nội dung này đã được đối chất với bà H4 và bà H4 xác định bà không có nhận tiền của bà H1 và không có việc giao số tiền 60.000.000 đồng cho bà H. Như vậy, có cơ sở cộng thêm số tiền 60.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng nêu trên, tính đến ngày 30-12-2014 bà H1 còn nợ bà H số tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng.

[2.2.1]. Đối với số nợ 16.000 USD quy đổi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo tỷ giá thị trường tại thời điểm xét xử là $23.512.000/\text{USD} \times 16.000 \text{ USD} = 376.192.000$ đồng.

[2.2.2]. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc bị đơn phải trả cho nguyên đơn (bao gồm số tiền quy đổi 16.000 USD) là 706.192.000 đồng (bảy trăm linh sáu triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng). Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H1 phải trả cho bà H số tiền 790.000.000 đồng là chưa chính xác.

[2.3]. Về số tiền lãi:

[2.3.1]. Theo đơn khởi kiện ban đầu ngày 23-3-2023 nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tính lãi là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3.2]. Xét yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 02-7-2023, nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với số tiền 330.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 02-01-2014 từ ngày 02-01-2014 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, như nhận định tại mục [2.2] giấy xác nhận nợ ngày 30-12-2014 (BL 67) thì số tiền nợ gốc mà phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 330.000.000 đồng. Tại các giấy xác nhận nợ các bên có thoả thuận về lãi suất 2%/tháng, nhưng không thoả thuận về thời hạn trả nợ. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự trong trường hợp các bên không xác định thời hạn vay thì thời hạn tính lãi được tính từ thời điểm phía nguyên đơn thông báo cho bị đơn trong một khoảng thời gian hợp lý. Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bà H đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà

H1 cho rằng do khó khăn nên chưa trả tiền cho bà **H**. Nên có căn cứ xác định thời hạn tính lãi được tính từ ngày nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung (ngày 02-7-2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (21-5-2024) là 10 tháng 19 ngày theo mức lãi suất 20%/năm, cụ thể: $(330.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/tháng \times 10 \text{ tháng}) + (330.000.000 \text{ đồng} \times 0,0557\%/ngày \times 19 \text{ ngày}) = 58.602.390 \text{ đồng}$.

[2.3.3]. Đối với số tiền lãi các bên đã chốt nợ lãi của số tiền vay VNĐ từ năm 2012 đến 2014 là 102.800.000 đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 30-12-2014 (BL 67) là phù hợp theo quy định pháp luật nên cần được ghi nhận. Như vậy tổng số tiền lãi mà bà **H1** phải trả cho bà **H** là 161.402.000 đồng (58.602.390 đồng + 102.800.000 đồng). Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tổng số tiền lãi 678.191.000 đồng là chưa chính xác.

[2.4]. Từ những vấn đề phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Nguyễn Thị H1**, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 21-5-2024 theo hướng xác định lại số tiền nợ gốc và tiền lãi bà **H1** phải trả cho bà **H** theo yêu cầu khởi kiện của bà **H** như nhận định nêu trên là phù hợp.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà **H** được chấp nhận nên ông **H2**, bà **H1** phải chịu 23.656.096 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà **H1** được chấp nhận một phần nên bà **H1** không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại bà **H1** tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Nguyễn Thị H1**, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 21-5-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Áp dụng khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 351, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị H**, buộc bà **Nguyễn Thị H1** và ông **Phạm Đức H2** phải trả cho bà **H** số tiền nợ gốc là 706.192.000 đồng (*bảy trăm linh sáu triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng*) và tiền lãi 161.402.390 đồng (*một trăm sáu mươi một triệu bốn trăm linh hai nghìn ba trăm chín mươi đồng*). Tổng công là **867.594.390** đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông **Phạm Đức H2** và bà **Nguyễn Thị H1** phải chịu 23.656.096 đồng (hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn không trăm chín mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà **Lê Thị H** số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 12.324.000 đồng (mười hai triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007176 ngày 23/3/2023 và 16.314.500 đồng (mười sáu triệu ba trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0009368 ngày 06/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị H1** không phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà **Nguyễn Thị H1** số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005918 ngày 21-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Mil;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đắk Mil;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Ứng